

Phụ lục 85
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ VĨNH GIA

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
*	Khu vực chợ		
1	- Chợ Vĩnh Gia	1.820	
2	- Chợ Lương An Trà	1.560	
3	Ranh xã Ba Chúc - Cầu T4 TW	475	Điều chỉnh
4	Cầu T4 TW - Đường nước Nguyễn Văn Hai	400	Điều chỉnh
5	Đường nước Nguyễn Văn Hai - Mương đồn	400	Điều chỉnh
6	Mương đồn - Cầu ranh xã Vĩnh Điều	400	Điều chỉnh
7	Đường T4 Tỉnh (đoạn từ cầu Vĩnh Lạc - giáp ranh xã Vĩnh Điều)	400	Điều chỉnh
8	Tuyến đường T4 TW (đoạn từ Cầu T4 TW - Ranh xã Vĩnh Điều)	188	
9	Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế		Điều chỉnh
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh xã Vĩnh Điều	250	Tách đoạn
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Ranh cửa khẩu	250	Tách đoạn
	- Đoạn từ cầu sắt Vĩnh Gia - Đình thần Vĩnh Cầu	250	Tách đoạn
10	Đường Tuyến dân cư Vĩnh Hiệp	250	
11	Đường Tuyến dân cư Đê Lắng	250	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
12	Đường Tỉnh 958		
	- Đoạn từ Cầu Lò Gạch - Trạm bơm	1.105	Điều chỉnh
	- Đoạn từ Trạm bơm - Cầu chữ U	750	Điều chỉnh
	- Cầu chữ U - ranh xã Bình Giang, xã Bình Sơn	625	
13	Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm		
14	TDC Cây Gòn	188	
15	TDC sau trụ sở ấp Giồng Cát	188	
16	TDC Giồng Cát (Từ cầu chữ U - dọc Kênh Tám ngàn)	188	
17	Tuyến dân cư Lò Gạch (từ cầu Lò Gạch - kênh H7)	250	
18	Cụm dân cư Lương An Trà (Trừ các thửa tiếp giáp đường tỉnh 958)	525	
19	Đường Cụm dân cư Chợ cũ	400	Bổ sung
20	Tuyến dân cư Cà Na	125	
21	Đường kênh Mới (Kênh H7 - Kênh Ninh Phước)	120	
22	Đường kênh H7 (Kênh Ninh Phước - Hết kênh Sườn E)	120	
23	Đường kênh Ninh Phước bờ Nam (suốt đường)	120	
24	Đường kênh T6 (Kênh Mới - Kênh Vĩnh Thành 3)	120	
25	Đường kênh Ranh (kênh Nam Vĩnh Tế 3, Tám Ngàn - Kênh 3 Thước)	120	
26	Đường ĐH 80 (Đoạn từ Cống 9 Xị - Cầu Thanh niên)	150	Điều chỉnh
27	Đường ĐH 82 (Đường Kênh T5)	250	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
28	Đường kênh bờ Tây Nam Vĩnh Tế 6 (Vĩnh Thành 2 - Vĩnh Thành 3)	120	
29	Đường kênh Ông Tà (Kênh T6 - Đường kênh mới)	150	
30	Đường Kênh Ông Tà nối dài (Đoạn từ Kênh mới - Kênh Vĩnh Thành 2)	150	Bổ sung
31	Đường kênh bờ Nam kênh Vĩnh Thành 2 (Kênh Nam Vĩnh Tế 5 - Đường kênh T5)	150	
32	Đường kênh bờ Nam Kênh Mới (Nam Vĩnh Tế 7 - kênh T6)	120	
33	Đường ĐH 83 (Đoạn từ Kênh Tám ngàn - Kênh T4 Tỉnh)	120	Bổ sung
34	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	134	Bổ sung
35	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	115	Bổ sung
36	Các tuyến đường còn lại	96	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	Khu vực áp: Vĩnh Hòa, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Cầu, Vĩnh Lạc				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	48	38		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	34		
c	Bờ bắc kênh Vĩnh Tế	42	34		
d	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Quốc lộ:	63	50		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	30			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
II	Khu vực áp: Giồng Cát, Cà Na, Cây Gòn, Ninh Phước, Phú Lâm				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	42	36		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	36		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
c	Khu vực còn lại	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp Đường tỉnh:	63	44		
b	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
c	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			
II	Khu vực áp: Vĩnh An, Vĩnh Lộc, Vĩnh Thành				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	42	36		
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	25			
2	Đất trồng cây lâu năm				
a	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):	40	33		
b	Khu vực còn lại (chỉ xác định một vị trí)	24			
3	Đất rừng (chỉ xác định một vị trí)	15			